

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10/01/2020

(V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn)

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Trung Phước

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Thủy; Ông Lò Tiến Nui.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Khắc Huân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:

Bà: **Tô Đỗ Yến L** - Kiểm sát viên

Ngày 10/01/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 07/2019/TLST - HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2019, về việc Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1984

Địa chỉ: Bản T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Bị đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Bản T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2019, bản tự khai ngày 10/12/2019 và các biên bản ghi lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị và anh Lê Văn S kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 12 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Thời gian sau kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc. Bắt đầu từ tháng 5 năm 2019, vợ chồng anh chị nảy sinh mâu thuẫn, do tính cách không hợp, thường xuyên cãi vã nhau, anh S đánh đập chị vô cớ và dọa giết chị, cuộc sống vợ chồng không được hòa thuận nên chị và anh S đã sống ly thân từ tháng 5/2019, chị đã đến sinh sống cùng với anh họ là Lưu Mạnh C, tại bản M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu cho đến nay. Những mâu thuẫn giữa chị và anh S đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải để chị và anh S quay lại đoàn tụ nhưng chị cảm thấy không còn tình cảm với anh S nữa. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, hôn nhân không có hạnh phúc, chị và anh S không thể quay lại tiếp tục chung sống với nhau được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn S.

Về con chung: Chị và anh Sáng có 02 con chung là Lê Thị Thùy L, sinh ngày 10/10/2010, hiện đang học lớp 4 - Trường tiểu học thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu và Lê Quốc H sinh ngày 04/9/2017 sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cả hai con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh S có chung 01 mảnh đất diện tích 110 m² tại thửa đất số 371, tờ bản đồ số 56, địa chỉ tại bản M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu mang tên Lê Văn S và Nguyễn Thị V, giá trị khoảng 200.000.000 đồng, nay ly hôn chị có nguyện vọng được sử dụng mảnh đất trên và có nghĩa vụ trả cho anh S số tiền 100.000.000 đồng.

Về nợ chung, cho vay chung: Chị và anh S không nợ ai và không ai nợ vợ chồng chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản ghi lời khai ngày 10/12/2019 ngoài các vấn đề về mâu thuẫn vợ chồng với anh Lê Văn S, chị Nguyễn Thị V còn khai thêm việc anh Lê Văn S đã tự ý đưa con chung là Lê Quốc H về cho ông bà nội tại huyện Q, thành phố Hà Nội nuôi từ ngày 23/11/2019. Về tài sản chung do đã thỏa thuận được với anh S về việc chia tài sản là quyền sử dụng đất nên chị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung.

Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai cùng ngày 16/12/2019 bị đơn anh Lê Văn S trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị V được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2009 tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn được khoảng 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, có xảy ra tình trạng cãi nhau, đánh nhau. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống và cách nuôi dạy con cái. Quan hệ hôn nhân đã được hai bên gia đình và Công đoàn cơ quan tổ chức hòa giải nhưng không thành, sau các lần hòa giải tình trạng đánh nhau, cãi nhau vẫn còn. Nay chị Nguyễn Thị V yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị V có hai con chung như chị V trình bày. Hiện tại con chung Lê Thị Thùy L đang sống với chị V, con chung Lê Quốc H anh đã đưa về sinh sống cùng bố, mẹ anh tại thôn V, xã N, huyện Q, thành phố Hà Nội, khi đưa con chung Lê Quốc H về quê thì chị V là người trực tiếp đưa cháu H cho anh để đưa về quê. Nay ly hôn anh có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lê Quốc H cho đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị V đã thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, cho vay chung: Anh và chị V không có nợ chung, không cho vay chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản ghi lời khai ngày 16/12/2019 con chung của chị Nguyễn Thị V, anh Lê Văn S là cháu Lê Thị Thùy L trình bày: Cháu là con đẻ của mẹ V và bố S, năm nay cháu 09 tuổi, đang học lớp 4 - Trường tiểu học thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Cháu không có tài sản riêng, hàng ngày bố cháu ít quan tâm chăm sóc cháu, chỉ có mẹ quan tâm chăm

sóc cháu thường xuyên. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ cho đến khi đủ 18 tuổi.

Bảng thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích nộp theo lương bệnh viện tháng 9/2019 của Trung tâm y tế huyện T, tỉnh Lai Châu ngày 05/10/2019 thể hiện: Tổng số tiền còn được nhận của chị Nguyễn Thị V - Điều dưỡng là 8.023.650 đồng; Tổng số tiền còn được nhận của anh Lê Văn S - Điều dưỡng là 7.604.215 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244/Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30.12.2016 của UBTVQH; Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn của nguyên đơn, bị đơn. Giao cả hai con chung cho nguyên đơn Nguyễn Thị V chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, có khả năng lao động theo nguyện vọng của con chung Lê Thị Tuy L và điều kiện thực tế để nuôi dưỡng con chung Lê Quốc H là trẻ chưa đủ 36 tháng tuổi. Đề nghị đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn và ấn định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có nơi cư trú tại bản bản T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39/Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, nguyên đơn đã rút yêu cầu chia tài sản chung nên HĐXX đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung căn cứ vào khoản 2 Điều 244/Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Lê Văn S có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T trên cơ sở tự nguyện, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh S là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị V, anh S chung sống với nhau hạnh phúc, theo lời khai của anh S thì sau khi kết hôn được khoảng 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, lời khai của chị V thể hiện đến tháng 05/2019 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S. Quá trình giải quyết vụ án chị V, anh S đều

thuận tình ly hôn, vì vậy HĐXX căn cứ vào Điều 55/Luật hôn nhân và gia đình để ghi nhận thuận tình ly hôn của chị V, anh S.

[3]. Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị V và anh Lê Văn S có 02 con chung là Lê Thị Thùy L, sinh ngày 10/10/2010 và Lê Quốc H sinh ngày 04/9/2017. Nay con chung Lê Thị Thùy L đã trên 07 tuổi, qua ghi lời khai của cháu L thì cháu có nguyện vọng muốn được chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị V cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L sau khi ly hôn. Đối với con chung Lê Quốc H, tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, cháu H chưa đủ 36 tháng tuổi, anh S có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H cho đến khi đủ 18 tuổi, tuy nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều 81/Luật hôn nhân và gia đình thì con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ nuôi, chị V có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H. Bên cạnh đó anh S đã vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung Lê Quốc H thông qua việc đưa cháu H về cho bố mẹ đẻ của mình tại thôn V, xã N, huyện Q, thành phố Hà Nội (là những người không có nghĩa vụ phải nuôi dưỡng cháu H) nuôi dưỡng. Để đảm bảo các con chung của chị V, anh S có điều kiện phát triển toàn diện, chị V chứng minh được điều kiện tài chính để nuôi con bằng việc có thu nhập ổn định, vì vậy cần giao cả hai con chung cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cả hai con chung đủ 18 tuổi là phù hợp. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét, bị đơn không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

[4]. Về tài sản chung: Tại đơn yêu cầu khởi kiện ngày 08/12/2019 nguyên đơn Nguyễn Thị V yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 110 m² đất tại thửa đất số 371, tờ bản đồ số 56, địa chỉ tại bản N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu mang tên Lê Văn S và Nguyễn Thị V, giá trị khoảng 200.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản ghi lời khai ngày 10/12/2019 và phiên hòa giải ngày 20/12/2019 chị V, anh S thống nhất tự chia tài sản chung, chị V đã rút yêu cầu chia tài sản chung, anh S không có ý kiến gì. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 244/Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn Nguyễn Thị V.

[5]. Về nợ chung, cho vay chung: Cả nguyên đơn, bị đơn đều khai không có nợ chung, không cho vay chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không có căn cứ giải quyết.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83/Luật hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27/Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị V.
2. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Thị V, bị đơn Lê Văn S thuận tình ly hôn.
3. Về nuôi con chung: Giao hai con chung Lê Thị Thùy L, sinh ngày 10/10/2010 và Lê Quốc H sinh ngày 04/9/2017 cho nguyên đơn Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bị đơn không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.
4. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn Nguyễn Thị V tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2019.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị V phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, chị V đã nộp 5.300.000^d tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2010/0003736 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, nay 300.000^d được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm, chị V được trả lại 5.000.000^d (năm triệu đồng).

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Tòa án cấp trên kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh;
- VKS T;
- UBND thị trấn T;
- Thi hành án DS;
- Người TGTT;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đoàn Trung Phước

